

TỈNH BÌNH ĐỊNH  
HUYỆN TUY PHƯỚC  
XÃ PHƯỚC THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

## BÁO CÁO CÔNG KHAI

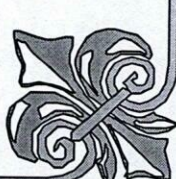
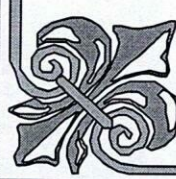
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ  
QUÍ 1 NĂM 2024

(Thông báo số 01/TB-UBND, ngày 09/04/2024)

XÃ PHƯỚC THẮNG



*Phước Thắng, tháng 04 năm 2024*





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ PHƯỚC THẮNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/TB-UBND

Phước Thắng, ngày 09 tháng 04 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Về việc Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã**  
**Quý 1 năm 2024**

Thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ tình hình kết quả thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2024;

Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng thông báo công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 1 năm 2024 xã Phước Thắng. Cụ thể như sau:

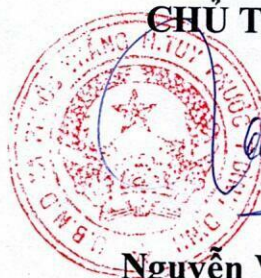
- Tổng dự toán thu ngân sách xã năm 2024 số tiền: 16.580.111.000 đồng;
- Thực hiện dự toán thu ngân sách xã quý 1/2024 số tiền: 12.632.724.551 đồng;
- Tổng dự toán chi ngân sách xã năm 2024 số tiền: 16.580.111.000 đồng;
- Thực hiện dự toán chi ngân sách xã quý 1/2024 số tiền: 1.929.204.759 đồng;

*(Chi tiết như các biểu kèm theo)./.*

**Nơi nhận:**

- UBND huyện Tuy Phước (b/c);
- Phòng Tài chính kế hoạch huyện Tuy Phước;
- Đảng ủy xã Phước Thắng;
- HĐND xã Phước Thắng;
- Các Ban ngành Đoàn thể của xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Đài Truyền thanh xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Công**



TỈNH BÌNH ĐỊNH  
HUYỆN TUY PHƯỚC  
XÃ PHƯỚC THẮNG

Biểu số 113/CK TC-NSNN  
(Ban hành theo TT số 343/2016/TT-BTC  
ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng BTC)



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 1 NĂM 2024**  
(kèm theo Thông báo số: 01/TB-UBND, ngày 09/04/2024)

Đvt: đồng

| STT | NỘI DUNG THU                                        | DỰ TOÁN NĂM           | ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ 1   | SO SÁNH (%)  |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|
| A   | B                                                   | 1                     | 2                     | 3=2/1        |
| I   | <b><u>TỔNG SỐ THU</u></b>                           | <b>16.580.111.000</b> | <b>12.632.724.551</b> | <b>76,19</b> |
| 1   | Các khoản thu xã hưởng 100%                         | 1.850.062.847         | 13.940.368            | <b>0,75</b>  |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                  | 211.500.000           | 68.375.183            | <b>32,33</b> |
| 3   | Thu bổ sung                                         | 11.039.000.000        | 3.283.490.000         |              |
|     | - Bổ sung cân đối ngân sách                         | 5.020.000.000         | 1.212.240.000         |              |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                               | 6.019.000.000         | 2.071.250.000         |              |
| 4   | Thu kết dư ngân sách năm trước                      | 10.354.509            | -                     |              |
| 5   | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã | 3.469.193.644         | 9.266.919.000         |              |
| II  | <b><u>TỔNG SỐ CHI</u></b>                           | <b>14.083.341.000</b> | <b>1.929.204.759</b>  | <b>13,70</b> |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                               | 6.139.111.000         | 296.502.000           | <b>4,83</b>  |
| 2   | Chi thường xuyên                                    | 7.820.230.000         | 1.632.702.759         | <b>20,88</b> |
| 3   | Dự phòng                                            | 124.000.000           |                       |              |



TỈNH BÌNH ĐỊNH  
HUYỆN TUY PHƯỚC  
XÃ PHƯỚC THẮNG

Biểu số 114/CK TC-NSNN  
(Ban hành theo TT số 343/2016/TT-BTC  
ngày 30/12/2016 của BTC)

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 1 NĂM 2024

(kèm theo Thông báo số: 01/TB-UBND, ngày 09/04/2024)

Đvt: đồng

| NỘI DUNG                                                          | DỰ TOÁN NĂM           |                       | ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ 1   |                       | SO SÁNH (%)  |              |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|--------------|
|                                                                   | THU NSNN              | THU NSX               | THU NSNN              | THU NSX               | THU NSNN     | THU NSX      |
|                                                                   | 1                     | 2                     | 3                     | 4                     | 5=3/1        | 6=4/2        |
| <b>TỔNG THU</b>                                                   | <b>17.736.611.000</b> | <b>16.580.111.000</b> | <b>13.205.792.161</b> | <b>12.632.724.551</b> | <b>74,45</b> | <b>76,19</b> |
| <b>I. Các khoản thu xã hưởng 100%</b>                             | <b>1.850.062.847</b>  | <b>1.850.062.847</b>  | <b>14.024.666</b>     | <b>13.940.368</b>     | <b>0,76</b>  | <b>0,75</b>  |
| - Phí, lệ phí                                                     | 10.000.000            | 10.000.000            | 431.000               | 431.000               | 4,31         | 4,31         |
| - Phí môn bài                                                     | 20.000.000            | 20.000.000            | 13.500.000            | 13.500.000            | 67,50        | 67,50        |
| - Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác                            | 1.760.062.847         | 1.760.062.847         | -                     | -                     | -            | -            |
| - Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                           | -                     | -                     | -                     | -                     |              |              |
| - Đóng góp xây dựng KCHT + đóng góp khác                          | 60.000.000            | 60.000.000            | -                     | -                     |              |              |
| - Thu khác                                                        | -                     | -                     | -                     | -                     |              |              |
| - Thu phạt                                                        | -                     | -                     | 93.666                | 9.368                 |              |              |
| <b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>       | <b>1.368.000.000</b>  | <b>211.500.000</b>    | <b>641.358.495</b>    | <b>68.375.183</b>     | <b>46,88</b> | <b>32,33</b> |
| <b>1. Các khoản thu phân chia</b>                                 | <b>30.000.000</b>     | <b>30.000.000</b>     | <b>4.710.351</b>      | <b>4.710.351</b>      | <b>15,70</b> | <b>15,70</b> |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                | 5.000.000             | 5.000.000             | 15.696                | 15.696                | 0,31         | 0,31         |
| - Thuế sử dụng đất NN thu từ hộ gia đình                          | -                     | -                     | -                     | -                     |              |              |
| - Thuế môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh                          | -                     | -                     | -                     | -                     |              |              |
| - Lệ phí trước bạ nhà đất                                         | 25.000.000            | 25.000.000            | 4.694.655             | 4.694.655             | 18,78        | 18,78        |
| - Thuế nhà, đất                                                   | -                     | -                     | -                     | -                     |              |              |
| <b>2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh QĐ</b>                 | <b>1.338.000.000</b>  | <b>181.500.000</b>    | <b>636.648.144</b>    | <b>63.664.832</b>     | <b>47,58</b> | <b>35,08</b> |
| - Thuế GTGT(VAT) + TNDN                                           | 1.215.000.000         | 121.500.000           | 588.117.728           | 58.811.790            |              |              |
| - Thuế TNDN                                                       | -                     | -                     | 48.530.416            | 4.853.042             |              |              |
| - Thu khác về thuế                                                | 60.000.000            | 60.000.000            | -                     | -                     |              |              |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                                           | 63.000.000            |                       |                       |                       |              |              |
| - Thu tiền sử dụng đất                                            |                       |                       |                       |                       |              |              |
| <b>III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                       |                       |                       |                       |              |              |
| <b>IV. Thu chuyển nguồn+ CCTL</b>                                 | <b>3.469.193.644</b>  | <b>3.469.193.644</b>  | <b>9.266.919.000</b>  | <b>9.266.919.000</b>  |              |              |
| <b>V. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                          | <b>10.354.509</b>     | <b>10.354.509</b>     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |              |              |
| <b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                      | <b>11.039.000.000</b> | <b>11.039.000.000</b> | <b>3.283.490.000</b>  | <b>3.283.490.000</b>  |              |              |
| - Bổ sung cân đối                                                 | 5.020.000.000         | 5.020.000.000         | 1.212.240.000         | 1.212.240.000         |              |              |
| - Bổ sung có mục tiêu                                             | 6.019.000.000         | 6.019.000.000         | 2.071.250.000         | 2.071.250.000         |              |              |
|                                                                   | -                     | -                     | -                     | -                     |              |              |
|                                                                   |                       |                       | -                     |                       |              |              |



## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 1 NĂM 2024

(kèm theo Thông báo số: 01/TB-UBND, ngày 09/04/2024)

Đvt: đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                           | Dự toán               |                      |                       | Ước thực hiện quý 1  |                    |                      | So sánh (%) |                |                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------|----------------|-----------------|
|           |                                                                    | Tổng số               | Đầu tư<br>XDCB       | Thường<br>xuyên       | Tổng số              | Đầu tư<br>XDCB     | Thường<br>xuyên      | Tổng số     | Đầu tư<br>XDCB | Thường<br>xuyên |
|           | 1                                                                  | 2                     | 3                    | 4                     | 5                    | 6                  | 7                    | 8=5/2       | 9=6/3          | 10=7/4          |
|           | <b>Tổng số chi</b>                                                 | <b>16.580.111.000</b> | <b>6.139.111.000</b> | <b>10.441.000.000</b> | <b>1.929.204.759</b> | <b>296.502.000</b> | <b>1.632.702.759</b> | 11,64       | 4,83           | 20,88           |
| <b>A</b>  | <b>Chi đầu tư</b>                                                  | <b>6.139.111.000</b>  | <b>6.139.111.000</b> |                       | <b>296.502.000</b>   | <b>296.502.000</b> |                      | 4,83        | 4,83           |                 |
| <b>B</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                            | <b>7.820.230.000</b>  | <b>-</b>             | <b>7.820.230.000</b>  | <b>1.632.702.759</b> | <b>-</b>           | <b>1.632.702.759</b> | 20,88       |                | 20,88           |
| <b>1</b>  | <b>Chi cho công tác dân quân tự vệ,<br/>trật tự an toàn xã hội</b> | <b>793.000.000</b>    | <b>-</b>             | <b>793.000.000</b>    | <b>168.485.000</b>   | <b>-</b>           | <b>168.485.000</b>   | 21,25       |                | 21,25           |
| -         | Chi trật tự an toàn xã hội                                         | 257.000.000           |                      | 257.000.000           | 62.902.500           |                    | 62.902.500           |             |                |                 |
| -         | Chi dân quân tự vệ                                                 | 536.000.000           |                      | 536.000.000           | 105.582.500          |                    | 105.582.500          |             |                |                 |
| <b>2</b>  | <b>Chi giáo dục</b>                                                | <b>30.000.000</b>     |                      | <b>30.000.000</b>     | <b>2.700.000</b>     |                    | <b>2.700.000</b>     | 9,00        |                | 9,00            |
| <b>3</b>  | <b>Chi văn hóa thông tin</b>                                       | <b>40.000.000</b>     |                      | <b>40.000.000</b>     | <b>44.986.000</b>    |                    | <b>44.986.000</b>    | 112,47      |                | 112,47          |
| <b>4</b>  | <b>Chi phát thanh, truyền thanh</b>                                | <b>50.000.000</b>     |                      | <b>50.000.000</b>     | <b>3.910.000</b>     |                    | <b>3.910.000</b>     | 7,82        |                | 7,82            |
| <b>5</b>  | <b>Chi thể dục, thể thao</b>                                       | <b>40.000.000</b>     |                      | <b>40.000.000</b>     | <b>1.380.000</b>     |                    | <b>1.380.000</b>     | 3,45        |                | 3,45            |
| <b>6</b>  | <b>Chi bảo vệ môi trường</b>                                       | <b>420.000.000</b>    |                      | <b>420.000.000</b>    | <b>29.542.000</b>    |                    | <b>29.542.000</b>    |             |                |                 |
| <b>7</b>  | <b>Chi các hoạt động kinh tế</b>                                   | <b>443.900.000</b>    | <b>-</b>             | <b>443.900.000</b>    | <b>69.126.362</b>    | <b>-</b>           | <b>69.126.362</b>    | 15,57       |                | 15,57           |
| -         | Giao thông                                                         | 90.000.000            |                      | 90.000.000            | 7.740.000            |                    | 7.740.000            | 8,60        |                | 8,60            |
| -         | Nông - Lâm - Thú y                                                 | 55.000.000            |                      | 55.000.000            | 6.480.000            |                    | 6.480.000            | 11,78       |                | 11,78           |
| -         | Thủy lợi                                                           | 48.900.000            |                      | 48.900.000            | 3.240.000            |                    | 3.240.000            | 6,63        |                | 6,63            |
| -         | Thị chính                                                          | 250.000.000           |                      | 250.000.000           | 51.666.362           |                    | 51.666.362           | 20,67       |                | 20,67           |
| <b>8</b>  | <b>Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>                        | <b>5.714.330.000</b>  | <b>-</b>             | <b>5.714.330.000</b>  | <b>1.185.902.397</b> | <b>-</b>           | <b>1.185.902.397</b> | 20,75       |                | 20,75           |
|           | Trong đó: Quỹ lương                                                | -                     |                      |                       | -                    |                    |                      |             |                |                 |
| -         | Quản lý nhà nước                                                   | 3.263.880.000         |                      | 3.263.880.000         | 698.736.857          |                    | 698.736.857          |             |                | 21,41           |
| -         | Đảng cộng sản VN                                                   | 837.000.000           |                      | 837.000.000           | 192.297.500          |                    | 192.297.500          |             |                | 22,97           |
| -         | UB Mặt trận TQVN và các Hội đoàn thể                               | 1.482.450.000         |                      | 1.482.450.000         | 268.424.040          |                    | 268.424.040          |             |                |                 |
| -         | Hội đặc thù                                                        | 131.000.000           |                      | 131.000.000           | 26.444.000           |                    | 26.444.000           |             |                | 20,19           |
| <b>9</b>  | <b>Chi cho công tác XH</b>                                         | <b>264.000.000</b>    |                      | <b>264.000.000</b>    | <b>70.851.000</b>    |                    | <b>70.851.000</b>    | 26,84       |                | 26,84           |
| <b>10</b> | <b>Chi khác ngân sách</b>                                          | <b>25.000.000</b>     |                      | <b>25.000.000</b>     | <b>55.820.000</b>    |                    | <b>55.820.000</b>    |             |                |                 |
| <b>C</b>  | <b>Dự phòng chi</b>                                                | <b>124.000.000</b>    |                      | <b>124.000.000</b>    | <b>-</b>             |                    | <b>-</b>             | -           |                | -               |
| <b>D</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                  |                       |                      |                       | <b>-</b>             |                    | <b>-</b>             |             |                |                 |
| <b>Đ</b>  | <b>Chi chuyển nguồn</b>                                            | <b>2.496.770.000</b>  |                      | <b>2.496.770.000</b>  | <b>-</b>             |                    | <b>-</b>             |             |                |                 |